

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2023/DS - PT

Ngày 03 tháng 7 năm 2023

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Tạ Văn Thành.

Ông Nguyễn Quang Vũ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Vân-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 6 và 03 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 22/2023/TLPT-DS ngày 27/3/2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2023/QĐXX - PT ngày 26 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Đỗ Đức C, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu 6, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

2. Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu 6, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

3. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Khu 6, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

4. Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu 6, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

5. Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu 6, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

6. Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu 6, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: ông C, ông T, ông T, ông T, bà Q uỷ quyền cho ông Đỗ Văn C, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu 6, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Ông Đỗ Long T, sinh năm 1961 và bà Trương Thị L, sinh năm 1962. Người đại diện theo uỷ quyền của ông T là bà Trương Thị L, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu 6, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn gồm: Luật sư Nguyễn Hà L, luật sư Lê Văn L, luật sư Phạm Lệ Q và luật sư Nguyễn Thị T thuộc Văn phòng Luật sư HĐTL, đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, địa chỉ : P1009, Toà nhà G3D, phố V, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ; trụ sở: Khu 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Chí T – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T. Người đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Trung T – Chức vụ: Phó trưởng phòng Lao động thương binh và xã hội huyện T (Nguyên Phó Chánh Thanh tra huyện T).

- Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ; trụ sở: Xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo pháp luật ông Trương Khánh T – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã S, huyện T. Người đại diện theo uỷ quyền ông Đỗ Văn H – Chức vụ - Phó Chủ tịch UBND xã S. trụ sở: Xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ

(ông C, ông T, bà L, anh H, bà Q có mặt; ông H, ông T có đơn xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng đại diện nguyên đơn ông Đỗ Văn C trình bày: Bố ông là Đỗ Văn N (mất năm 2001), mẹ là Đỗ Thị Tươi (mất năm 2007), có sinh được 08 người con gồm Đỗ T Liêm (hy sinh năm 1972), Đỗ Thị Ngải (đã chết), Đỗ Đức C, Đỗ Văn T, Đỗ Thị T, Đỗ Văn T, Đỗ Văn C, Đỗ Thị Q. Khi còn sống bố mẹ ông đã được UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất với tổng diện 5.170m², trong đó phần đất thổ cư là 3.200m² và 05 thửa đất cây lâu năm (LNK) khác gồm các thửa 102 tờ bản đồ 13, thửa 22.2, thửa 37, thửa 104 và thửa 140 tờ bản đồ số 10 đều tại khu 6 xã S. Năm 2006, khi mẹ ông còn sống, cả nhà đã thống nhất toàn bộ diện tích đất và nhà trên đất của bố mẹ ông cho vợ chồng ông. Năm 2011 vợ chồng ông đã được UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất thổ cư, nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất LNK. Gia đình ông đã sử dụng ổn định đất từ khi được cho. Năm 2019, gia đình bà L cho máy múc vào mức san ủi vào thửa đất số 22.2, tờ bản đồ số 10 và làm biến dạng hết mốc giới. Khi gia đình bà L san ủi đất không báo cho gia đình ông. Sau khi làm xong, ông T (chồng bà L) sang nhà ông hỏi mua phần đất này. Ông không đồng ý và đã đề nghị UBND xã S giải quyết. UBND xã S đã hòa giải nhiều lần nhưng không T. Tại phiên tòa ông đề nghị Tòa án buộc gia đình bà L trả cho gia đình ông 401m² đất LNK (diện tích thực tế) thuộc thửa 22.2 tờ bản đồ số 10 tại khu 6, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện cho bị đơn là bà Trương Thị L trình bày: Năm 1979, bà và ông T kết hôn. Năm 1980, vợ chồng bà ra ở riêng và được C quyền xã S cấp đất. Phần đất mà ông C nói gia đình bà đang lấn chiếm vốn dĩ là đường giao thông cũ. Khoảng năm 1983-1984 do xã nắn lại đường nên đoạn đường cũ không ai sử dụng. Gia đình bà đã vỡ hoang và dùng trồng sắn cho đến tận bây giờ. Năm 2000, UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất cho gia đình bà và có công nhận phần đất đó là đất LNK và thuộc thửa 28 tờ bản đồ số 10 diện tích 800m² tại khu 6, xã S. Quan điểm của bà là

gia đình bà không lấn chiếm đất của gia đình ông C. Vị trí đất mà ông C nói là gia đình bà lấn chiếm là đất của gia đình bà. Bà không nhất trí trả lại đất cho ông C. Sau khi xã hòa giải nhiều lần và hướng gia đình bà cắt lại cho gia đình ông C một phần đất, vì thế ông T - chồng bà có sang nhà ông C hỏi mua lại đất và gia đình ông C không đồng ý. Ông T chưa bao giờ sang nhà ông C hỏi mua đất ngay sau khi gia đình bà mức, san ủi đất. Tại phiên tòa bà L xuất trình thêm một số bản phôi tô biên lai thu thuế đất phi nông nghiệp tên người nộp là chị V - con dâu bà, phiếu thu đề ngày 16/10/1990 về việc mua cây cọ của hợp tác xã và sổ thuế nông nghiệp gia đình không ghi rõ ngày tháng năm, cơ quan cấp. Bà khẳng định phần đất đang tranh chấp là thuộc thửa 28 tờ bản đồ số 10 và có một phần đất vợ chồng chị V thầu khoán của xã sau đó được chuyển thành đất ở. Bà không đưa ra được tài liệu chứng minh các tài liệu bổ sung đó là đóng thuế đối với phần diện tích đất đang tranh chấp. Tại phiên tòa, bà L thừa nhận sản và cỏ ngọt được trồng trên phần đất hai bên đang tranh chấp là gia đình bà trồng và đã thu hoạch.

Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T ông Nguyễn Trung T trình bày: Thửa đất số 22-2, tờ bản đồ số 10, diện tích 450m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S713377 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2000 mang tên hộ ông Đỗ Văn N (Đỗ Khắc N), có nguồn gốc do Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông N có các thành viên gồm vợ chồng ông N, vợ chồng ông C và 03 con ông C. Trên sổ mục kê được lập năm 1999 hiện lưu giữ tại UBND xã S, tại tờ bản đồ số 10 thể hiện: Thửa đất số 22 có diện tích 650m² (trong đó hộ ông Niệp được cấp thửa 22-2 diện tích 450m²). Cũng tại tờ bản đồ số 10 có thửa đất số 28 diện tích 800m² được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đỗ Văn T (Đỗ Long T) có số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00385 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2000. Như thế phần diện tích 800m² đất LNK trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông T thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 10 mà hiện nay hộ ông T, bà L đang quản lý. Sử dụng, không có sự trùng lấn với thửa 22-2, tờ bản đồ số 10, diện tích 450m² của hộ ông N. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 cho hộ ông T, ông N đảm bảo đúng quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm. Những nội dung theo trình bày của bị đơn là không có căn cứ. Tại văn bản đề ngày 06/02/2023, ông Tuyên bổ sung: Sau khi đối chiếu giữa hiện trạng sử dụng đất của các hộ và hồ sơ địa C, bản đồ địa C 299 được lập năm 1999 thấy rằng; Phần đất theo chỉ giới 7,8,34,32,33,35,7 là lối đi chung; Phần đất theo chỉ giới 8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,34,8 là đất thuộc thửa 22-2, tờ bản đồ số 10, thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông N, diện tích là 401m², thiếu 49m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N. Phần đất theo chỉ giới 1,2,3,4,5,6,7,35,25,26,27,28,29,30,31,1 là một phần thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 10 thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông T. Ông xác định không có phần diện tích đất tăng thêm 117,2m² đối với thửa đất số 22-2 tờ bản đồ số 10 như bản tự khai của ông ngày 16/11/2022.

Đại diện UBND xã S do ông Đỗ Văn H đại diện theo ủy quyền trình bày: Thửa đất số 22-2, tờ bản đồ số 10, diện tích 450m² thể hiện trên giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số S713377 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2000 mang tên hộ ông Đỗ Khắc N, có nguồn gốc do Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông N có các thành viên gồm vợ chồng ông N, vợ chồng ông C và 03 con ông C. Phần đất LNK thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đỗ Khắc N có nguồn gốc do nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Trên sổ mục kê được lập năm 1999 tại tờ bản đồ số 10 thể hiện rõ ràng có thửa đất số 22 có diện tích 650m² (gồm có 02 thửa là 22-1 và 22-2; trong đó hộ ông N được cấp thửa 22-2 diện tích 450m²). Tại tờ bản đồ số 10 có thửa đất số 28 diện tích 800m² được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông T không có việc trồng lần giữa hai thửa đất trên. Năm 2000 việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trên địa bàn xã nói chung và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T, ông N nói riêng là đúng quy trình, thủ tục theo quy định tại thời điểm năm 2000. Tại phiên tòa ông khẳng định phần đất đang tranh chấp có diện tích hiện tại là 401m² thuộc thửa 22-2, tờ bản đồ số 10 thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông N, đã đối chiếu giữa hiện trạng sử dụng đất và hồ sơ địa C, bản đồ địa C 299. Ông khẳng định UBND xã S không cho phép gia đình bà L xây quán, phần đất đang tranh chấp không phải là đất đã cho gia đình con bà L đầu thầu hay đã chuyển thành đất ở, HTX nông nghiệp trước đây chỉ thanh lý cho dân cây cọ chứ không thanh lý hay giao đất.

Ông Hà Ngọc S - Cán bộ địa C xã S cho biết: Theo hồ sơ địa chính thiết lập năm 1999, thì thửa đất đang tranh chấp được thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đỗ Khắc N (bố ông C - đã chết). Xã đã hòa giải nhưng không T. Ủy ban nhân dân xã đã cung cấp một số tài liệu về ông C khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện T.

Ông Đỗ Minh T- Trưởng khu dân cư số 6, xã S cho biết: Ông sinh ra và lớn lên tại khu 6, xã S. Từ khi còn nhỏ ông đã thấy vợ chồng cụ N khai phá, trồng trọt trên phần đất mà ông C, bà L đang tranh chấp. Trước đây các cụ trồng sắn, chuyển sang trồng sơn rồi lại trồng sắn. Sau khi cụ N chết đi thì không thấy gia đình cụ N đến canh tác tại phần đất này.

Chị Đỗ Thị Thu T là vợ anh Đỗ Văn C trình bày: Gia đình chị có thửa đất 22-1 loại đất LNK mang tên anh C là vợ chồng chị được bố mẹ chồng cho và gia đình chị sử dụng ổn định từ 1998 cho đến nay. Đó là phần đất ngay sau mấy gian quán của gia đình bà L xây. Trước đây chị thấy cụ N canh tác trồng sơn ở phần đất liền kề thửa đất này. Do chị thường đi làm nên không biết ai đang sử dụng phần đất này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/DS-ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ. Xử:

Căn cứ: Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 164; Điều 166; Điều 175 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn do ông Đỗ Văn C đại diện theo ủy quyền.

Buộc vợ chồng ông Đỗ Long T (Đỗ Văn T), bà Trương Thị L phải trả lại cho nguyên đơn 401m² đất, loại đất LNK thuộc thửa 22-2 tờ bản đồ số 10, tại khu 6, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,34,8 (*có bản chính lý trích lục bản đồ địa C thửa đất kèm theo*). Gia đình ông Đỗ Long T, bà Trương Thị L có nghĩa vụ tháo dỡ phần quán xây và cây cối trên đất để trả lại đất cho nguyên đơn.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và các vấn đề khác theo luật định.

Kháng cáo: Ngày 13/02/2023 ông Đỗ Long T và bà Trương Thị L kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Đỗ Long T và bà Trương Thị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm luật sư Phạm Lê Q bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và bị đơn là bà L thống nhất trình bày: Đơn khởi kiện chưa đúng theo quy định; Xác định chưa đầy đủ người tham gia tố tụng; Lời khai còn chưa rõ và không thống nhất hoặc được trích không đầy đủ vào Bản án của những người đã được Tòa án xác minh; Chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án... Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bà L đề nghị Huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa anh Đỗ Văn H là con của ông T, bà L là người sử dụng quán sửa xe, anh H trình bày anh và vợ, con anh đã ở trên quán anh sử dụng, sửa chữa, coi nói thêm quán. Anh đề nghị được tham gia từ giai đoạn từ đầu vì anh cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh vào tham gia tố tụng, xác định anh là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS –ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Kháng cáo của bà Trương Thị L, ông Đỗ Long T được thực hiện trong thời hạn quy định nên đủ điều kiện xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bà Trương Thị L và ông Đỗ Long T: Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng: Căn cứ vào các lời khai của các đương sự trong vụ án và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì: Bố các ông là Đỗ Văn N (mất năm 2001), mẹ là Đỗ Thị T (mất năm 2007), có sinh được 08 người con gồm Đỗ T T (hy sinh năm 1972), Đỗ Thị N (đã chết), Đỗ Đức C, Đỗ Văn T, Đỗ Thị T, Đỗ Văn T, Đỗ Văn C, Đỗ Thị Q. Khi cụ N và cụ T chết có để lại cho các con tài sản là nhà và đất thổ cư cùng đất nông nghiệp ở khu 6 xã S theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S713377 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00377 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/12/2000, trong đó có thửa đất số 22 - 2, tờ bản đồ số 10, diện tích 450m², mục đích sử dụng LNK. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình bà Trương Thị L, ông Đỗ Long T trả lại cho nguyên đơn 450m² đất thuộc thửa 22-2 tờ bản đồ số 10 (diện tích đất thực tế hiện nay là 401m²).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/DS- ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, đã Quyết định “... *Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn do ông Đỗ Văn C đại diện theo uỷ quyền. Buộc vợ chồng ông Đỗ Long T (Đỗ Văn T), bà Trương Thị L phải trả lại cho nguyên đơn 401m² đất, loại đất LNK thuộc thửa 22-2 tờ bản đồ số 10, tại khu 6, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới, 9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,34,8 (có bản chính lý trích lục bản đồ địa C thửa đất kèm theo). Gia đình ông Đỗ Long T, bà Trương Thị L có nghĩa vụ tháo dỡ phần quán xây và cây cối trên đất để trả lại đất cho nguyên đơn...* Tòa án nhân dân huyện T Quyết định như vậy là vi phạm tố tụng và nội dung vụ án đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, với nội dung vi phạm sau:

[2.1]. Về tố tụng:

[2.1.1]. Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn là các con của cụ N và cụ Tươi gồm 06 người con: ông Đỗ Đức C, ông Đỗ Văn T, bà Đỗ Thị T, ông Đỗ Văn T, ông Đỗ Văn C, bà Đỗ Thị Q. Còn đối với hai người con của cụ N và cụ T là ông Đỗ T T (hy sinh năm 1972), ông Đỗ Thị N (đã chết), Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông L và bà N đã chết nên không đưa vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải đưa những người được kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L và bà N vào tham gia tố tụng với tư cách là người Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L và bà N. Tại phần Quyết định của bản án đã nêu: Buộc vợ chồng ông Đỗ Long T (Đỗ Văn T), bà Trương Thị L phải trả lại cho nguyên đơn 401m² đất, loại đất LNK thuộc thửa 22-2 tờ bản đồ số 10, tại khu 6, xã S, huyện T. Với Quyết định như vậy thì những người được kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Liêm và bà Ngải không được đảm bảo, mất quyền được thừa kế di sản thừa kế của bố mẹ các đương sự là ông L và bà N. Tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[2.1.2]. Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu những người có quyền và nghĩa vụ liên quan là con của ông T, bà L: Tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên: Gia đình ông Đỗ Long T, bà Trương Thị L có nghĩa vụ tháo dỡ phần quán xây và cây cối trên đất để trả lại đất cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên như vậy là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự bởi lẽ: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tại thời

điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Long T gồm có bao nhiêu người, lấy lời khai và quan điểm của họ về việc khởi kiện của nguyên đơn. Do chưa xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông T bà L có bao nhiêu người, do đó dẫn đến việc Toà án đã xác định thiếu người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ là những người con của ông T, bà L gồm: Anh Đỗ Đình Ng, sinh năm 1981, chị Đỗ Thị Thanh N, sinh năm 1984, anh Đỗ Văn H, sinh năm 1987, anh Đỗ Văn V và Đỗ Việt T đều sinh năm 1989. Toà án cấp sơ thẩm buộc gia đình ông T bà L phải trả lại đất cho nguyên đơn đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này. Toà án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không đưa họ vào tham gia với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tại cấp phúc thẩm anh Ng, chị N, anh H, anh V, anh T đề nghị Toà án cho các anh tham gia tố tụng từ giai đoạn đầu của vụ án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các anh chị.

Đối với anh Đỗ Văn H là con của ông T, bà L là người trực tiếp sử dụng quán sữa xe đang làm trên thửa đất đang tranh chấp, Hội đồng xét xử xét thấy: Toà án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng khi không đưa anh H vào tham gia tố tụng vì trong suốt quá trình tố tụng các đương sự và anh H trình bày anh là người trực tiếp sử dụng quán sữa xe đang làm trên thửa đất đang tranh chấp. Tại phiên toà phúc thẩm anh H trình bày trong quá trình sử dụng vợ chồng anh có sửa chữa, coi nói thêm bếp và chuồng lợn để chăn nuôi, mặt khác gia đình anh làm quán sữa xe và ở trên quán này gồm có anh và vợ, con. Cấp sơ thẩm không đưa anh vào tham gia tố tụng, lấy lời khai, quan điểm của anh về việc khởi kiện của nguyên đơn. Tại quyết định của bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông Đỗ Long T (tức Đỗ Văn T), bà Trương Thị L phải tháo dỡ phần quán xây để trả lại đất cho nguyên đơn. Như vậy, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh H vì anh H là người trực tiếp sử dụng quán. Tại phiên toà phúc thẩm anh H đề nghị Hội đồng xét xử cho anh tham gia tố tụng từ giai đoạn đầu tố tụng, anh không đồng ý tham gia tố tụng ở cấp phúc thẩm.

[2.1.3]. Toà án cấp sơ thẩm chưa đưa những người có liên quan hoặc biết về thửa đất đang tranh chấp là những người có quyền và nghĩa vụ liên quan hoặc là người làm chứng: Tại biên bản họp hoà giải ngày 14/10/2021 và ngày 20/10/2021 đều thiếu thành phần theo quy định tại Điều 202 Luật đất đai. Tại biên bản họp hoà giải ngày 14/10/2021 và ngày 20/10/2021 ông Hà Ngọc S - cán bộ địa C xã S đã đưa ra ý kiến: Nguồn gốc thửa đất 22 - 2 tờ bản đồ số 10 có diện tích 650m², ông N có 450m² thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn một phần 200m² của ông Chúc Thanh. Kiểm tra hiện trạng thì có 3 đến 4 hộ đang sử dụng. Đồng thời, qua các ý kiến của những người tham dự phiên hoà giải thì xác định thửa đất này có sự thay đổi về người sử dụng trên thực tế, vì các hộ đã tự đổi đất cho nhau. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm chưa xác minh và làm rõ và lấy lời khai, quan điểm của những người này để giải quyết vụ án.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1].Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét làm rõ những mâu thuẫn trong lời khai của các bên. Tại (BL 181) quan điểm của UBND huyện T: “..Sau khi đối chiếu giữa hiện trạng sử dụng đất của các hộ và hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính 299 được lập năm 1999 thấy rằng; Phần đất theo chỉ giới 7,8,34,32,33,35,7 là lối đi chung; Phần đất theo chỉ giới 8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,34,8 là đất thuộc thửa 22-2, tờ bản đồ số 10, thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông N...”, nhưng tại (BL 209) biên bản phiên toà ông S (cán bộ địa chính xã S) lại cho rằng thực tế trên bản đồ 299 thì có lối đi, nhưng hiện trạng không có. Như vậy, lời khai của cơ quan chuyên môn của huyện và của xã không thống nhất về nội dung. Mặt khác, hình thửa bản đồ 299 và bản đồ vẽ thực trạng có hình dạng không giống nhau. Đồng thời,Toà án cấp sơ thẩm chưa thu thập bản đồ VN...Toà án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các nội dung này.

[2.2.2]. Toà án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ thực tế quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã S nói chung và cấp cho hộ cụ N và hộ ông T theo quy trình nào. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tiến hành đo đạc thực tế từng thửa không?

Toà án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ trong vụ án: Tại Văn bản số 165/CV- TNMT ngày 27/10/2022 của Phòng Tài nguyên môi trường huyện T trả lời không cung cấp được hồ sơ liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 cụ N và ông T vào thời điểm năm 2000. Lẽ ra, để có căn cứ giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm tiếp tục phải thu thập tài liệu hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai hộ tại Ủy ban nhân dân xã S. Căn cứ Thông tư 346/1998/TT – TCĐC ngày 16/3/1998 hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại mục IV thẩm quyền xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại mục 1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm xét để xác định quyền sử dụng đất hợp pháp của từng chủ sử dụng đất trên từng thửa đất.

Toà án cấp sơ thẩm chưa thu thập các giấy tờ liên quan đến quá trình sử dụng đất.

[2.2.3]. Toà án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng, những biến động phát sinh trong quá trình sử dụng; mục đích sử dụng, ranh giới sử dụng... Những nội dung này Toà án cấp sơ thẩm chưa làm rõ và triệt để để giải quyết vụ án.

[3]. Từ [1], [2], cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng; thu thập chưa đầy đủ chứng cứ vụ án và chưa làm rõ về nội dung giải quyết vụ án. Tòa án cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Cần hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 03/DS-ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện T và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Ông Đỗ Long T và bà Trương Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm. Án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng sẽ được xem xét lại trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 03/DS-ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện T và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Long T và bà Trương Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Đỗ Long T và bà Trương Thị L 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số AA/2020/ 0003667 ngày 14/02/2023 tại Chi cục Thi hành án huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Án phí Dân sự sơ thẩm được xem xét lại trong quá trình giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thu Huyền

